

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT  
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

*Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025*

**CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

MỤC LỤC  
---- oOo ----

---

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	03 - 04
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 06
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	07
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	08 - 09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 52

---

QUẢN

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Viễn thông VTC (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trân trọng đề trình Báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

### 1. Thông tin chung về Công ty

#### Thành lập

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty là công ty cổ phần.

#### Hoạt động kinh doanh của Công ty

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ  
In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

**Tên tiếng anh: VTC Telecommunication Joint Stock Company**

**Tên viết tắt: VTC TELECOM**

**Mã chứng khoán: VTC**

**Trụ sở chính: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh**

### 2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

### 3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

#### Hội đồng Quản trị

Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT độc lập

#### Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên BKS (Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Phan Thanh Tú	Thành viên BKS



Số: A0625089-HN/MOOREAISHN-TC

**Kính gửi BẢO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP  
QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC  
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG VTC**

**Báo cáo kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC được lập ngày 16 tháng 3 năm 2026, từ trang 05 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Trách nhiệm của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Moore AISC



Nguyễn Thanh Tùng

Phó Giám đốc Chi nhánh

Số Giấy CNDKHNKT: 4981-2024-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Phan Công Văn

Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHNKT: 5298-2026-005-1

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	01/01/2025
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>584.849.110.666</b>	<b>237.987.530.893</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>33.636.328.523</b>	<b>24.874.223.157</b>
1. Tiền	111		31.136.328.523	24.874.223.157
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.500.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.02</b>	<b>861.650.000</b>	<b>309.650.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		861.650.000	309.650.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>384.418.948.762</b>	<b>128.563.271.741</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	341.801.236.340	104.127.540.673
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	31.168.291.100	5.084.638.910
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	11.818.325.212	19.959.079.048
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(368.903.890)	(607.986.890)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.07</b>	<b>155.931.712.475</b>	<b>83.014.565.378</b>
1. Hàng tồn kho	141		155.931.712.475	83.014.565.378
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>10.000.470.906</b>	<b>1.225.820.617</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11	1.116.431.752	359.018.440
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.253.164.473	229.843.572
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	630.874.681	636.958.605
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>25.542.969.954</b>	<b>20.042.821.273</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.373.883.302</b>	<b>871.088.902</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.05	1.373.883.302	871.088.902
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>18.778.420.969</b>	<b>14.709.856.256</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	14.169.385.556	13.798.057.307
- Nguyên giá	222		61.220.212.453	57.877.525.578
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.050.826.897)	(44.079.468.271)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	4.609.035.413	886.546.426
- Nguyên giá	225		8.040.867.918	4.332.074.473
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3.431.832.505)	(3.445.528.047)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	-	25.252.523
- Nguyên giá	228		306.674.864	433.702.497
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(306.674.864)	(408.449.974)
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>5.390.665.683</b>	<b>4.461.876.115</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	5.137.004.606	4.199.097.538
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		253.661.077	262.778.577
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>610.392.080.620</b>	<b>258.030.352.166</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	31/12/2025	01/01/2025
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>529.430.998.403</b>	<b>177.530.727.469</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>523.007.013.880</b>	<b>175.589.603.215</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311 V.13	265.298.681.883	79.891.305.414
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312 V.14	10.738.775.465	408.187.181
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313 V.15	2.036.354.578	3.646.125.536
4. Phải trả người lao động	314	1.506.231.025	453.877.535
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315 V.16	2.695.934.245	810.747.100
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318 V.18	24.211.240	89.059.156
7. Phải trả ngắn hạn khác	319 V.17	5.446.069.591	8.449.554.965
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320 V.12	232.952.505.726	79.729.997.081
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.308.250.127	2.110.749.247
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>	<b>6.423.984.523</b>	<b>1.941.124.254</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338 V.12	5.890.432.669	1.350.163.221
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	171.022.687	179.844.366
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342 V.19	362.529.167	411.116.667
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>80.961.082.217</b>	<b>80.499.624.697</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>80.961.082.217</b>	<b>80.499.624.697</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	45.346.960.000	45.346.960.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	411a	45.346.960.000	45.346.960.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	200.264.000	200.264.000
3. Cổ phiếu quỹ	415	(55.530.000)	(55.530.000)
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.142.709.355	22.740.063.027
<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>	421a	19.213.742.047	19.213.742.047
<i>LNST chưa phân phối năm nay</i>	421b	3.928.967.308	3.526.320.980
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	12.326.678.862	12.267.867.670
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>610.392.080.620</b>	<b>258.030.352.166</b>



Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiên  
Chủ tịch HĐQT





**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**


Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	522.909.547.513	236.597.722.008
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	570.000
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		522.909.547.513	236.597.152.008
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	470.199.431.083	188.036.158.114
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		52.710.116.430	48.560.993.894
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	508.051.821	263.242.154
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	13.280.593.289	12.792.477.936
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		11.298.281.908	11.269.614.035
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	14.627.425.673	12.130.470.399
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	23.593.196.642	17.662.115.340
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1.716.952.647	6.239.172.373
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.717.705.184	1.763.617.205
12. Chi phí khác	32	VI.8	1.266.563.174	1.676.949.304
13. Lợi nhuận khác	40		3.451.142.010	86.667.901
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		5.168.094.657	6.325.840.274
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	1.180.020.336	2.715.093.738
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		295.821	17.076.667
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		<b>3.987.778.500</b>	<b>3.593.669.869</b>
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		3.928.967.308	3.526.320.980
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		58.811.192	67.348.889
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	867	700
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.11	867	700

  
 Lý Thị Thanh Nguyệt  
 Người lập biểu

  
 Nguyễn Thị Ngọc Cúc  
 Kế toán trưởng

  
 Lê Xuân Tiến  
 Chủ tịch HĐQT



Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.168.094.657	6.325.840.274
2. Điều chỉnh cho các khoản			14.551.609.073	17.420.464.288
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		3.963.152.480	4.651.264.919
- Các khoản dự phòng	03		(287.670.500)	352.323.557
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		1.104.152.826	1.253.017.333
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu	05		(1.526.307.641)	(105.755.556)
- Chi phí lãi vay	06		11.298.281.908	11.269.614.035
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		19.719.703.730	23.746.304.562
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(264.127.507.898)	29.275.030.321
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(72.917.147.097)	(10.569.941.788)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		193.721.740.901	16.137.460.747
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(1.695.320.380)	201.687.461
- Tiền lãi vay đã trả	14		(11.542.430.073)	(11.349.417.711)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.706.496.237)	(3.492.267.686)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(272.905.195)	(423.349.890)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(138.820.362.249)	43.525.506.016
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(3.375.273.870)	(1.626.160.444)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		1.956.000.000	5.982.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(552.000.000)	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		103.884.818	99.773.556
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.867.389.052)	(1.520.404.888)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		364.585.239.597	178.523.109.798
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(209.667.349.473)	(207.043.844.240)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(2.383.620.943)	(953.056.380)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.085.851.160)	(3.163.507.900)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>40</i>		<i>149.448.418.021</i>	<i>(32.637.298.722)</i>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>8.760.666.720</b>	<b>9.367.802.406</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>24.874.223.157</b>	<b>15.505.272.432</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1.438.646	1.148.319
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>	<b>V.01</b>	<b>33.636.328.523</b>	<b>24.874.223.157</b>



Lý Thị Thanh Nguyệt

Người lập biểu

Hà Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc

Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến

Chủ tịch HĐQT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1. Thành lập**

Công ty được thành lập từ cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước của Công ty Thiết bị Điện thoại là “Trung tâm nghiên cứu sản xuất và bảo dưỡng thiết bị thông tin 1 (VTC1)” theo Quyết định số 618/1999/QĐ-TCCB ngày 8 tháng 9 năm 1999 của Tổng cục trưởng Tổng cục Bưu điện. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh đăng ký lần đầu vào ngày 30 tháng 12 năm 1999, đăng ký thay đổi lần thứ 24 ngày 12 tháng 10 năm 2025 với mã số doanh nghiệp 0301888195 do Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh.

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty là công ty cổ phần.

**Tên tiếng anh: VTC Telecommunications Joint Stock Company**

**Tên viết tắt: VTC TELECOM**

**Mã chứng khoán: VTC**

**Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 614 (Lầu 3) Điện Biên Phủ, phường Vườn Lài, TP.Hồ Chí Minh**

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động trong lĩnh vực Sản xuất Công nghiệp, Thương mại - Dịch vụ

**3. Ngành nghề kinh doanh**

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động viễn thông khác, chi tiết: Dịch vụ giá trị gia tăng trên mạng internet. Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm chất lượng thiết bị mạng dịch vụ viễn thông, tin học. Cung cấp dịch vụ viễn thông qua các kết nối viễn thông hiện có như VOIP (điện thoại internet); Hoạt động của các điểm truy cập internet; Cung cấp dịch vụ viễn thông giá trị gia tăng; cung cấp dịch vụ nội dung trên mạng; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động. Cung cấp các dịch vụ viễn thông cơ bản và giá trị gia tăng; Khai thác và cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng viễn thông di động; Kinh doanh nội dung số; Cung cấp dịch vụ nội dung thông tin trên mạng.

- Bán buôn máy móc, thiết bị viễn thông công nghệ thông tin.

In ấn. Chi tiết: Sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực bưu chính viễn thông, giao thông, thanh toán, Lập trình máy vi tính. Chi tiết: Hoạt động viết, sửa, thử nghiệm và trợ giúp các phần mềm theo yêu cầu sử dụng riêng biệt từng khách hàng.

Xuất bản phần mềm. Chi tiết: Sản xuất phần mềm;...

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**5. Tổng số nhân viên đến 31/12/2025: 131 nhân viên. (31/12/2024: 134 nhân viên)**

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Cấu trúc doanh nghiệp****6.1. Danh sách các công ty con**

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

<i>Tên Công ty</i>	<i>Địa chỉ</i>	<i>Hoạt động chính</i>	<i>Tỷ lệ vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Tỷ lệ quyền biểu quyết</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Thông Minh	Lô I-3b-4-a, đường N6, Khu công nghệ cao, phường Tăng Nhơn Phú, TP HCM	In ấn, sản xuất các loại thẻ dùng trong lĩnh vực Bưu chính Viễn thông, sản xuất phần mềm, mua bán máy móc, nguyên vật liệu sản xuất thẻ...	60%	60%	60%

**7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất**

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014, thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Viễn thông VTC và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Tập đoàn thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

**2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, các khoản đầu tư này được đánh giá theo giá trị có thể thu hồi. Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và ghi giảm giá trị đầu tư.

**4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:**

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu:** theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

**Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi:** dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

**5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:**

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

**Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:**

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung

**Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho:** Theo giá bình quân gia quyền liên hoàn.

**Hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):****6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong năm.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Tài sản cố định hữu hình mua sắm*

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

**6.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:**

**Tài sản cố định vô hình** được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

*Mua tài sản cố định vô hình riêng biệt*

Nguyên giá tài sản cố định vô hình mua riêng biệt bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi quyền sử dụng đất được mua cùng với nhà cửa, vật kiến trúc trên đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

Tài sản cố định vô hình hình thành từ việc trao đổi thanh toán bằng chứng từ liên quan đến quyền sở hữu vốn của đơn vị, nguyên giá tài sản cố định vô hình là giá trị hợp lý của các chứng từ được phát hành liên quan đến quyền sở hữu vốn.

*Phần mềm máy vi tính*

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

**6.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính:**

**Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định thuê tài chính:** Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Tất cả các khoản thuê khác không phải là thuê tài chính đều được xem là thuê hoạt động.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6.4 Phương pháp khấu hao TSCĐ**

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

*Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:*

Nhà xưởng, vật kiến trúc	10 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	04- 08 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm

**7. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

**8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính**

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng, tổ chức, công ty tài chính và các đối tượng khác (không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc phát hành cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai).

Các khoản nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:**

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay:** lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:**

Chi phí phải trả bao gồm chi phí sẽ phải chi trong thời gian ngừng sản xuất, kinh doanh; chi phí lãi tiền vay, chi phí phải trả về tiền lương nghỉ phép... đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả. Các chi phí này được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả theo các hợp đồng, thỏa thuận,...

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:**

**Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:** Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; Và đưa ra một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

**Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả** là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm dự phòng phải trả thất nghiệp theo quy định

**12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện**

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu sẽ được ghi nhận tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

Doanh thu chưa thực hiện của Công ty là chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính.

Phương pháp phân bổ doanh thu chưa thực hiện theo nguyên tắc phù hợp với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong một hoặc nhiều kỳ kế toán tiếp theo.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu****Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:**

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành.

**Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi và vốn khác.**

**Thặng dư vốn cổ phần:** Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa giá phát hành cổ phiếu so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

**Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.**

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty và thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

**14. Nguyên tắc ghi nhận Cổ phiếu quỹ**

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua vốn chủ sở hữu của mình.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác****Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp; 2. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Tiền bản quyền được ghi nhận trên cơ sở dồn tích phù hợp với hợp đồng.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm, không ghi giảm doanh thu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ; các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

**Chi phí tài chính bao gồm:** Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán...; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong năm và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm và hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước. Công ty không phản ánh vào tài khoản này tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm và hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước.

Công ty chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trừ đi phần Quỹ khen thưởng và phúc lợi được trích lập trong kỳ chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

**20. Công cụ tài chính:****Ghi nhận ban đầu:****Tài sản tài chính**

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các công cụ tài chính được niêm yết, không được niêm yết và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính**

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay và các công cụ tài chính phái sinh.

**Giá trị sau ghi nhận lần đầu**

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**Bù trừ các công cụ tài chính**

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**21. Các bên liên quan**

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Tiền</b>	<b>31.136.328.523</b>	<b>24.874.223.157</b>
Tiền mặt	1.329.441.325	15.107.372.071
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.806.887.198	9.766.851.086
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương (*)	8.424.839.409	6.753.020.020
+ Ngân hàng TMCP Quân đội	20.700.949.557	2.417.625.796
+ Các ngân hàng khác	681.098.232	596.205.270
<b>Các khoản tương đương tiền (**)</b>	<b>2.500.000.000</b>	-
Tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng	2.500.000.000	-
	<b>33.636.328.523</b>	<b>24.874.223.157</b>

(\*) Trong đó có 2.219.654.368 đồng tại ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hùng Vương đang dùng để thế chấp khoản vay tại ngày 31/12/2025

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Hàng Hải, số tiền 1.500.000.000 đồng, lãi suất 2,8%/năm, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn.

(\*\*) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong, số tiền 1.000.000.000 đồng, lãi suất 3,2%/năm, kỳ hạn 1 tháng, tự động gia hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>Đầu tư ngắn hạn</b>	<b>861.650.000</b>	<b>861.650.000</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	861.650.000	861.650.000	309.650.000	309.650.000
	<b>861.650.000</b>	<b>861.650.000</b>	<b>309.650.000</b>	<b>309.650.000</b>

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng - 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN – CN Sài Gòn, lãi suất 4,4% - 5,2%/năm. Tại ngày 31/12/2025, các khoản tiền gửi có kỳ hạn đang được cầm cố để đảm bảo cho các khoản vay với số tiền 551.650.000 đồng.

(\*) Tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam- CN Sài Gòn, số tiền 310.000.000 đồng, lãi suất 4,5%.

**3. Phải thu của khách hàng**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT-Net	179.173.197.011	-	4.685.537.340	-
- Công ty Công nghệ thông tin VNPT	87.839.656.760	-	21.241.367.000	-
- Viễn thông Bình Dương	309.033.752	-	14.890.733.223	-
- Công ty TNHH Hiệp Lực Phát Triển Việt	-	-	8.571.585.670	-
- Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	3.576.533.638	-	7.280.435.194	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	70.902.815.179	(274.894.105)	47.457.882.246	(525.317.105)
	<b>341.801.236.340</b>	<b>(274.894.105)</b>	<b>104.127.540.673</b>	<b>(525.317.105)</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan**

Tổng Công ty Hạ tầng mạng	179.173.197.011	-	4.685.537.340	-
- VNPT-Net				
- Viễn thông Bình Dương	309.033.752	-	14.890.733.223	-
TTKD VNPT - Thành phố Hồ Chí Minh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	1.446.779.149	-	1.638.149.856	-
TTKD VNPT - Tây Ninh - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	161.148.078	-
Viễn thông Bình Thuận - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-	567.394.762	-
TT điều hành thông tin - CN Tập đoàn BCVTVN - Viễn thông TP Hồ Chí Minh	246.854.614	-	1.288.584.106	-
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	87.839.656.760	-	21.241.367.000	-
TTKD VNPT - Thanh Hóa - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	109.240.000	-
Viễn thông Đồng Nai - CN Tập Đoàn Bưu Chính Viễn thông VN	4.708.667.153	-	1.453.383.453	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	-	-	209.384.348	-
Trung tâm Viễn thông Tân Bình - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	26.241.652	-	26.241.652	-
Công ty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	136.993.217	-	399.690.338	-
Trung tâm Viễn thông Thủ Đức - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông VN - VT TP. HCM	35.968.666	-	1.816.269.988	-
TTKD VNPT - Long An - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	54.150.250	-
TTKD VNPT - Đà Nẵng - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	49.435.000	-
Trung tâm Viễn thông Nam Sài Gòn	2.253.621	-	920.319.165	-
- Trung tâm Viễn thông Bình Chánh	8.865.125	-	177.302.520	-
TTKD VNPT - Thừa Thiên Huế - CN TCT Dịch vụ Viễn thông	-	-	18.480.000	-
Ban Khách Hàng Cá nhân - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	809.000	-	28.913.806	-
Trung tâm Viễn thông Sài Gòn - Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh	6.066.144	-	141.662.304	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)**

Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh				
- Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	3.576.533.638	-	7.280.435.194	-
TTKD VNPT - Bình Dương - CN		-	101.640.000	-
- TCT Dịch vụ Viễn thông				
TTKD VNPT - Bình Phước - CN		-	1.067.000.000	-
- TCT Dịch vụ Viễn thông				
TTKD VNPT - Gia Lai - CN		-	6.470.000	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông				
Trung tâm giải pháp giáo dục điện				
- tử - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT		-	65.000.000	-
- Tổng Công ty Truyền thông		-	287.630.200	-
- Viễn thông Bình Phước		-	258.855.480	-
Viễn thông Đắk Lắk - CN Tập				
- đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam		-	178.464.600	-
Viễn Thông Gia Lai - CN Tập				
- đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	292.711.320	-	1.328.952.100	-
Trung tâm Hạ Tầng Mạng Miền				
- Nam- CN TCT Hạ Tầng Mạng (TTDVVT KVII)		-	2.121.679.018	-
TTKD VNPT - Bình Định - CN		-	9.240.000	-
- TCT Dịch vụ Viễn thông				
TTKD VNPT - Bình Thuận - CN	18.480.000	-	18.480.000	-
- TCT Dịch vụ Viễn thông				
TTKD VNPT - Cần Thơ - CN		-	64.680.000	-
- TCT Dịch vụ Viễn thông				
TTKD VNPT - Hậu Giang - CN		-	9.240.000	-
- TCT Dịch vụ Viễn thông				
- TTKD VNPT - Hải Dương - CN		-	36.960.000	-
TCT Dịch vụ Viễn thông				
- TTKD VNPT - Lạng Sơn - CN		-	9.240.000	-
TCT Dịch vụ Viễn thông				
- TTKD VNPT - Ninh Thuận - CN		-	9.240.000	-
TCT Dịch vụ Viễn thông				
- TTKD VNPT - Quảng Ninh - CN		-	161.529.999	-
TCT Dịch vụ Viễn thông				
- TTKD VNPT - Quảng Trị - CN		-	27.720.000	-
TCT Dịch vụ Viễn thông				
- TTKD VNPT - Bà Rịa- Vũng Tàu		-	55.440.000	-
- CN TCT Dịch vụ Viễn thông				

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan (tiếp theo)**

- Văn Phòng VT- Viễn thông TP.Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn BCVTVN- VTTP.HCM	-	-	18.480.000	-
- Trung tâm VNPT – IT Khu Vực 2- CN Công ty CNTT VNPT	-	-	668.250.000	-
Ban Quản lý Dự án Tây Thành Phố- VT TP.Hồ Chí Minh	-	-	211.770.680	-
- Viễn thông Bình Định	142.606.440	-	103.744.800	-
- Viễn thông Đắk Nông	-	-	1.584.233.602	-
- Viễn thông Khánh Hòa	1.036.510.094	-	3.341.251.966	-
- Viễn thông Ninh Thuận	-	-	1.540.642.400	-
- Viễn thông Phú Thọ	-	-	3.190.000.000	-
- Viễn thông Trà Vinh	-	-	5.104.000.000	-
- Viễn thông Bà Rịa- Vũng Tàu	-	-	251.208.000	-
- Ban Quản Lý Dự án - Chi nhánh Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT	-	-	1.512.588.400	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông Ban kinh doanh giải pháp CNTT-	997.719.880	-	-	-
- CN Công ty công nghệ thông tin VNPT	668.250.000	-	-	-
- Ban Quản lý Dự án Hạ Tầng 1 - CN Tổng Công ty Hạ tầng mạng	15.026.754.380	-	-	-
- Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	1.846.376.430	-	-	-
- Công ty Cổ phần COKYVINA	4.861.623.000	-	-	-
- Viễn thông Hồ Chí Minh	245.290.400	-	-	-
- Viễn thông Thanh Hóa	10.186.560	-	-	-
- Công ty CP Vật tư bưu điện	12.941.175.467	-	-	-
- Chi nhánh Miền Nam Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu Điện	1.450.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Một Thành Viên Cáp Quang	1.590.490.000	-	-	-
- Trung Tâm An Toàn Thông Tin	7.885.000.000	-	96.000.000	-
- Viễn thông Kiên Giang	-	-	119.220.400	-
- Viễn thông Nghệ An	66.096.000	-	31.398.000	-
- Viễn thông An Giang - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông	73.440.000	-	-	-
- VNPT thành phố Hồ Chí Minh	2.264.831.374	-	-	-
	<b>328.935.460.847</b>	-	<b>80.748.072.028</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**4. Trả trước cho người bán**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư và Dịch vụ Thương Mại GMT	4.730.844.150	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Tân Trung Nam	16.492.617.110	-	-	-
- Công ty TNHH Giải Pháp Công Nghệ ENDITEL	1.636.740.000	-	-	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Viễn thông Đức Vinh	-	-	4.076.675.625	-
- Các khoản trả trước người bán khác	8.308.089.840	(94.009.785)	1.007.963.285	(82.669.785)
	<b>31.168.291.100</b>	<b>(94.009.785)</b>	<b>5.084.638.910</b>	<b>(82.669.785)</b>

**5. Phải thu khác**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- Tạm ứng	9.535.795.650	-	15.346.813.567	-
- Lãi dự thu	12.000.821	-	9.817.807	-
- Ký cược, ký quỹ	1.046.434.546	-	1.042.822.752	-
- Phải thu khác	1.224.094.195	-	3.559.624.922	-
	<b>11.818.325.212</b>	<b>-</b>	<b>19.959.079.048</b>	<b>-</b>
<b>b) Dài hạn</b>				
- Ký cược, ký quỹ	1.373.883.302	-	871.088.902	-
	<b>1.373.883.302</b>	<b>-</b>	<b>871.088.902</b>	<b>-</b>
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
- Nguyễn Đức Long	489.913.545	-	406.466.520	-
- Lê Xuân Tiến	-	-	1.029.479.053	-
- Bùi Văn Bằng	-	-	571.597.363	-
- Trần Văn Mua	-	-	203.027.760	-
- Nguyễn Minh Vũ	7.400.000	-	390.457.354	-
- Võ Anh Thịnh	-	-	236.568.452	-
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn thông	219.716.785	-	194.926.785	-
TTKD VNPT - Gia Lai - CN	-	-	13.560.000	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	-	-	-	-
- Viễn thông Bình Dương	13.539.625	-	191.620.283	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**c) Phải thu khác là các bên liên quan (tiếp theo)**

- Công ty Cổ phần Dịch vụ - Xây dựng Công trình Bưu Điện	11.100.000	-	11.100.000	-
- Viễn thông Bình Thuận	4.426.097	-	-	-
- VNPT Lai Châu	2.087.655	-	2.087.655	-
- TTKD VNPT - Lai Châu - Chi nhánh Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	21.141.194	-	22.259.604	-
- Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	123.595.542	-	223.267.926	-
- Viễn thông Đắk Nông	1.102.707	-	1.102.707	-
- Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	308.238.157	-	1.085.555	-
- Trung tâm Sáng tạo – Chi nhánh Công ty Công nghệ Thông tin VNPT (Trung tâm DAS)	44.028.236	-	-	-
- Trung tâm VNPT-IT Khu vực 5 – Chi nhánh Công ty Công nghệ Thông tin VNPT	43.340.000	-	-	-
- Tổng công ty Truyền thông - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	58.936.464	-	8.144.273	-
- TTKD VNPT - Hậu Giang - CN TCT DV Viễn thông	-	-	8.144.272	-
- VNPT Sóc Trăng	-	-	7.638.276	-
- Công ty VNPT- IT KV 5	-	-	8.400.000	-
- Trung tâm An Toàn Thông Tin VNPT	23.655.000	-	-	-
- VNPT Thành phố Hồ Chí Minh	53.030.300	-	-	-
- Viễn thông Kon Tum	2.465.500	-	-	-
- TTKD VNPT - Kiên Giang - CN TCT DV Viễn Thông	2.300.000	-	-	-
- VNPT Huế	45.265.000	-	-	-
- VNPT Nghệ An	3.278.070	-	-	-
	<b>1.478.559.877</b>	-	<b>3.530.933.838</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**6. Nợ khó đòi**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
+ <i>Phải thu khách</i>	380.800.026	105.905.921	877.859.794	352.542.689
Công ty cổ phần Tramexco	-	-	418.880.000	209.440.000
Công ty CP Công nghệ Cấp quang và thiết bị Bưu Điện	170.280.000	-	170.280.000	-
Các đối tượng khác	210.520.026	105.905.921	288.699.794	143.102.689
+ <i>Ứng trước cho người bán</i>	105.349.785	11.340.000	82.669.785	-
Các đối tượng khác	105.349.785	11.340.000	82.669.785	-
	<b>486.149.811</b>	<b>117.245.921</b>	<b>960.529.579</b>	<b>352.542.689</b>

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.614.639.909	-	1.581.403.440	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126.397.554.315	-	70.359.158.546	-
- Thành phẩm	606.358.220	-	1.328.726.534	-
- Hàng hóa	25.772.412.798	-	9.514.929.091	-
- Hàng gửi bán	1.540.747.233	-	230.347.767	-
	<b>155.931.712.475</b>	<b>-</b>	<b>83.014.565.378</b>	<b>-</b>

- Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**8. Tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ dùng trong quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu năm	23.836.743.938	24.427.577.727	8.829.180.753	784.023.160	57.877.525.578
- Phân loại lại	-	283.647.079	-	(283.647.079)	-
- Mua trong năm	-	3.230.129.636	-	112.557.239	3.342.686.875
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	1.513.814.050	-	-	1.513.814.050
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.513.814.050)	-	-	(1.513.814.050)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>23.836.743.938</b>	<b>27.941.354.442</b>	<b>8.829.180.753</b>	<b>612.933.320</b>	<b>61.220.212.453</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	14.217.043.555	22.822.280.825	6.433.703.153	606.440.738	44.079.468.271
- Phân loại lại	-	131.049.540	-	(131.049.540)	-
- Khấu hao trong năm	1.012.600.032	1.131.541.458	804.147.862	23.069.274	2.971.358.626
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	995.124.062	-	-	995.124.062
- Thanh lý, nhượng bán	-	(995.124.062)	-	-	(995.124.062)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>15.229.643.587</b>	<b>24.084.871.823</b>	<b>7.237.851.015</b>	<b>498.460.472</b>	<b>47.050.826.897</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	9.619.700.383	1.605.296.902	2.395.477.600	177.582.422	13.798.057.307
Tại ngày cuối năm	<b>8.607.100.351</b>	<b>3.856.482.619</b>	<b>1.591.329.738</b>	<b>114.472.848</b>	<b>14.169.385.556</b>

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 10.202.609.936
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 26.129.970.665

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Tài sản cố định thuê tài chính**

	Máy móc thiết bị	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	4.332.074.473	4.332.074.473
- Thuê tài chính trong năm	5.190.020.500	5.190.020.500
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(1.481.227.055)	(1.481.227.055)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>8.040.867.918</b>	<b>8.040.867.918</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	3.445.528.047	3.445.528.047
- Khấu hao trong	981.428.520	981.428.520
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(995.124.062)	(995.124.062)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>3.431.832.505</b>	<b>3.431.832.505</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	886.546.426	886.546.426
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>4.609.035.413</b>	<b>4.609.035.413</b>

**10. Tài sản cố định vô hình**

	Chương trình phần mềm	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư đầu năm	433.702.497	433.702.497
- Thanh lý, nhượng bán	(127.027.633)	(127.027.633)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>306.674.864</b>	<b>306.674.864</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư đầu năm	408.449.974	408.449.974
- Khấu hao trong năm	10.365.334	10.365.334
- Thanh lý, nhượng bán	(112.140.444)	(112.140.444)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>306.674.864</b>	<b>306.674.864</b>
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày đầu năm	25.252.523	25.252.523
<b>Tại ngày cuối năm</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 306.674.864 đồng

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**11. Chi phí trả trước**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	158.339.601	12.227.953
- Các khoản khác	958.092.151	346.790.487
	<b><u>1.116.431.752</u></b>	<b><u>359.018.440</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.746.093.473	1.257.272.566
- Tiền thuê đất (*)	2.501.021.170	2.603.834.188
- Các khoản khác	889.889.963	337.990.784
	<b><u>5.137.004.606</u></b>	<b><u>4.199.097.538</u></b>

(\*) Bao gồm hai lô đất cạnh nhau sau:

- Đất thuê tại Lô I-3b-4-b, đường N6, Khu Công Nghệ Cao TP.HCM căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 04/HĐTD/KCNC-2004 ngày 24 tháng 11 năm 2004 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 04/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009. Thời hạn thuê là 50 năm.

- Chi phí thuê đất tại lô I-3b-4-a đường N6, khu công nghệ cao, phường Tân Phú, TP.Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh căn cứ theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTD/KCNC-2009 ngày 26 tháng 10 năm 2009 và phụ lục Hợp đồng thuê đất PL 01\_34/HĐTD/KCNC-2019 ngày 17 tháng 5 năm 2019. Thời hạn thuê là 50 năm, đến ngày 24/08/2054, tổng giá trị tiền thuê là 2.582.986.475 đồng.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- <b>Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>189.724.834.142</b>	<b>189.724.834.142</b>	<b>327.578.383.969</b>	<b>180.580.190.528</b>	<b>42.726.640.701</b>	<b>42.726.640.701</b>
<i>Ngân hàng TMCP Quân Đội (MB) - CN Sở Giao Dịch 2 (1)</i>	20.878.635.785	20.878.635.785	41.970.612.328	45.750.189.068	24.658.212.525	24.658.212.525
<i>Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN ( Techcombank - TCB)</i>	-	-	-	3.723.750.000	3.723.750.000	3.723.750.000
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương (2)</i>	18.578.932.767	18.578.932.767	26.261.706.432	17.903.561.145	10.220.787.480	10.220.787.480
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	133.861.802.934	133.861.802.934	215.110.430.548	85.372.518.310	4.123.890.696	4.123.890.696
<i>Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP Hồ Chí Minh (*)</i>	16.405.462.656	16.405.462.656	44.235.634.661	27.830.172.005	-	-
- <b>Vay cá nhân (4)</b>	<b>41.188.300.000</b>	<b>41.188.300.000</b>	<b>34.076.000.000</b>	<b>28.938.000.000</b>	<b>36.050.300.000</b>	<b>36.050.300.000</b>
<b>Vay dài hạn đến hạn trả</b>	<b>2.039.371.584</b>	<b>2.039.371.584</b>	<b>2.088.530.529</b>	<b>1.002.215.325</b>	<b>953.056.380</b>	<b>953.056.380</b>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	589.907.340	589.907.340	639.066.285	49.158.945	-	-
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)</i>	1.449.464.244	1.449.464.244	1.449.464.244	953.056.380	953.056.380	953.056.380
	<b>232.952.505.726</b>	<b>232.952.505.726</b>	<b>363.742.914.498</b>	<b>210.520.405.853</b>	<b>79.729.997.081</b>	<b>79.729.997.081</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Vay dài hạn**

- Vay dài hạn	2.191.789.343	2.191.789.343	2.830.855.628	639.066.285	-	-
<i>Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh (3)</i>	2.191.789.343	2.191.789.343	2.830.855.628	639.066.285	-	-
- <b>Nợ thuê tài chính dài hạn</b>	<b>3.698.643.326</b>	<b>3.698.643.326</b>	<b>4.259.558.306</b>	<b>1.911.078.201</b>	<b>1.350.163.221</b>	<b>1.350.163.221</b>
<i>Công ty Cho thuê TC TNHH MTV Quốc Tế Chailease (5)</i>	3.698.643.326	3.698.643.326	4.259.558.306	1.911.078.201	1.350.163.221	1.350.163.221
	<b>5.890.432.669</b>	<b>5.890.432.669</b>	<b>7.090.413.934</b>	<b>2.550.144.486</b>	<b>1.350.163.221</b>	<b>1.350.163.221</b>

**Thuyết minh các khoản vay:****(1) Ngân hàng TMCP Quân đội –CN Sở giao dịch 2**

Khoản vay cấp số tín dụng số 310383.25.103.2344761.TD ký ngày 17/06/2025

- Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng
- Lãi suất theo văn bản nhận nợ với ngân hàng.
- Mục đích vay: phục vụ hoạt động thương mại lắp đặt thiết bị viễn thông.
- Thời hạn cấp hạn mức tín dụng: từ ngày ký hợp đồng này đến 05/06/2026
- Tài sản đảm bảo (xem thêm thuyết minh V.8):
  - + Hợp đồng tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở giao dịch 2
  - + Xe ô tô con Toyota, biển kiểm soát 51H-363.05;
  - + Xe ô tô con nhãn hiệu Toyota, biển kiểm soát 30F-815.51;
  - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-623.28;
  - + Xe tải pickup cabin kép biển kiểm soát 51D-630.28;
- + Tiền ký quỹ tại Ngân hàng TMCP Quân Đội-CN Sở giao dịch 2; hợp đồng tiền gửi, thẻ tiết kiệm, Giấy tờ có giá do Ngân hàng phát hành, trái phiếu chính phủ và tín phiếu kho bạc, hợp đồng tiền gửi; sổ tiết kiệm do các Tổ chức tín dụng được Ngân hàng chấp thuận phát hành;
- + Và toàn bộ hàng hóa, quyền đòi nợ hình thành từ phương án ngân hàng cấp tín dụng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(2) Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) - CN Hùng Vương**

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 147/2025/HDTD/NOH ngày 18 tháng 09 năm 2025 và Văn bản sửa đổi, bổ sung số 147/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ngày 31/10/2025.

- Hạn mức tín dụng : 400.000.000.000 đồng
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng ngày 18/09/2025.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: Thời hạn vay: không vượt quá 10 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nợ.
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo: Khoản phải thu từ Hợp đồng hợp tác cung cấp phần mềm quản lý tàu thuyền số 181218-01/KHĐN-QLSP-VTC/HĐHT-VNPT-VSS ngày 18/12/2018 giữa Công ty CP Viễn thông VTC và Ban Khách hàng Tổ chức Doanh nghiệp – VNPT VinaPhone và Hợp đồng hợp tác ngày 06/04/2015 ký với Thuraya Telecommunications Company; toàn bộ số tiền trên tài khoản tại Ngân hàng TMCP Tiên Phong (TPBank) – Chi nhánh Hùng Vương, cùng các quyền và lợi ích phát sinh từ khoản phải thu và tài khoản thế chấp.

**(3) Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Hồ Chí Minh**

Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 112-00055413.26349/2025/HĐTD kèm Phụ lục số 01 và Phụ lục số 02 ngày 10/12/2025

- Hạn mức tín dụng : 615.200.000.000 VND
- Thời hạn cấp tín dụng: từ ngày 10/12/2025 đến hết ngày 10/12/2026.
- Lãi suất linh hoạt: được quy định cụ thể trong văn bản nhận nợ
- Thời hạn vay: được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động sản xuất, kinh doanh thương mại thiết bị điện tử viễn thông và dịch vụ thi công công trình viễn thông của khách hàng.
- Tài sản đảm bảo đối với khoản vay dài hạn: Hợp đồng thế chấp và các phụ lục kèm theo (nếu có) đối với tài sản hình thành trong tương lai là Máy móc thiết bị (Thiết bị – Phần mềm công nghệ thông tin) theo Hợp đồng kinh tế số 02/2025/HĐ/VNA-VTC-VNPT ngày 18/4/2025.

**(4) Vay từ các cá nhân**

Các khoản vay cá nhân với lãi suất 10% - 12% /năm, thời hạn vay từ 01 đến 09 tháng, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**(\*) Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN TP. Hồ Chí Minh**

Khoản vay theo hợp đồng cấp hạn mức tín dụng số 53/2025/HDTD/NOH ký ngày 16/5/2025 kèm văn bản sửa đổi số: 53/2025/HDTD/NOH/SDBS/01 ký ngày 18/11/2025

Giá trị Hạn mức tín dụng (HMTD) bằng Dư nợ thực tế Khách hàng sử dụng trong thời hạn sử dụng HMTD và trong mọi trường hợp không vượt quá: 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng).

Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng cấp tín dụng.

Lãi suất linh hoạt theo từng lần giải ngân được quy định cụ thể trên đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ được lập theo mỗi lần rút vốn vay.

Thời hạn vay: trong hạn mức không vượt quá 6 tháng, được quy định cụ thể tại văn bản nhận nợ.

Mục đích vay: Thanh toán cho nhà cung cấp và trả lương nhân viên

Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất và toàn bộ tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 37 địa chỉ Lô I-3b-4.a, Đường N6, Khu Công nghệ cao, Phường Tân Phú, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

**Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:**

**(5) Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Quốc tế Chalease**

Hợp đồng cho thuê tài chính số C230407602 ngày 23 tháng 5 năm 2023.

- Tổng giá trị hợp đồng: 4.765.281.920 VND
- Số tiền đã trả trước: 953.056.384 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/12/2025 : 888.542.411 VND
- Thời hạn thuê: 48 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 25/05/2023

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 10,70%/360 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 10,70%/360 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ 4,51% là: 12,2%/360 ngày

Hợp đồng cho thuê tài chính số B250115302 ngày 13 tháng 02 năm 2025.

- Tổng giá trị hợp đồng: 5.709.022.550 VND
- Số tiền đã trả trước: 856.353.383 VND
- Giá trị khoản vay còn lại tại ngày 31/12/2025: 4.259.565.159 VND
- Thời hạn thuê: 72 tháng
- Ngày bắt đầu thuê: 11/04/2025

Lãi suất thuê: Lãi suất thuê trước ngày bắt đầu thuê: lãi suất cố định 8,01%/365 ngày. Lãi suất thuê sau ngày bắt đầu thuê: từ kỳ thanh toán tiền thuê đầu tiên đến kỳ thanh toán tiền thuê số 6 lãi suất cố định 8,01%/365 ngày, từ thanh toán số 7 trở đi lãi suất tiêu chuẩn VND của CILC + Biên độ là: 10,14%/365 ngày

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**13. Phải trả người bán**

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Ngắn hạn</b>				
- ZTE Corporation	85.032.899.646	85.032.899.646	-	-
- Công ty CP Giải Pháp Nền Tảng Truyền Thông và Thông Tin	50.792.396.544	50.792.396.544	-	-
- PROSE TECHNOLOGIES (SUZHOU) CO., LTD	32.225.776.368	32.225.776.368	-	-
- Ciena Communication Inc	25.193.049.100	25.193.049.100	28.763.496.568	28.763.496.568
- Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	-	-	18.342.500.000	18.342.500.000
- Phải trả các đối tượng khác	72.054.560.225	72.054.560.225	32.785.308.846	32.785.308.846
	<b>265.298.681.883</b>	<b>265.298.681.883</b>	<b>79.891.305.414</b>	<b>79.891.305.414</b>
<b>b) Trong đó phải trả người bán là các bên liên quan</b>				
- Công ty TNHH Thiết Bị Viễn thông ANSV	-	-	18.342.500.000	18.342.500.000
- Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Công ty Dịch Vụ Viễn thông	-	-	436.580.569	436.580.569
- Công ty CNTT VNPT - CN Tập đoàn Bưu Chính Viễn thông Việt Nam	4.419.360	4.419.360	103.419.360	103.419.360
- Ban Phát Triển Mạng Quốc Tế - Chi Nhánh Tổng Công Ty Hạ Tầng Mạng	284.342.984	284.342.984	-	-
	<b>288.762.344</b>	<b>288.762.344</b>	<b>18.882.499.929</b>	<b>18.882.499.929</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**14. Người mua trả tiền trước**

	<u>31/12/2025</u>	<u>01/01/2025</u>
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.270.454.253	-
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	1.688.400.000	-
- Công ty CP COKYVINA	2.420.243.102	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	1.359.678.110	408.187.181
	<b><u>10.738.775.465</u></b>	<b><u>408.187.181</u></b>
<b>b) Trong đó người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b>		
- Viễn thông Thành phố Hồ Chí Minh- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	5.270.454.253	-
- TTKD VNPT - Lâm Đồng - CN Tổng Công ty dịch vụ Viễn thông	-	11.088.000
- Tổng Công ty Bưu điện Việt Nam - BQLDA các công trình Bưu điện	1.688.400.000	-
- Công ty CP COKYVINA	2.420.243.102	-
- Công ty Công Nghệ Thông Tin VNPT - CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	942.565.000	-
	<b><u>10.321.662.355</u></b>	<b><u>11.088.000</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**15 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
- Thuế giá trị gia tăng	-	1.844.316.903	761.660.894	2.204.230.204	-	401.747.593
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	26.273.025.461	26.273.025.461	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	12.225.835	12.225.835	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.706.496.237	1.180.020.336	1.706.496.237	-	1.180.020.336
- Thuế thu nhập cá nhân	-	95.312.396	1.379.985.536	1.020.711.283	-	454.586.649
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	636.958.605	-	101.207.531	95.123.607	630.874.681	-
	<b>636.958.605</b>	<b>3.646.125.536</b>	<b>29.708.125.593</b>	<b>31.311.812.627</b>	<b>630.874.681</b>	<b>2.036.354.578</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**Trình bày cách xác định các khoản thuế, phí, lệ phí phải nộp.****Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

	Mức thuế suất
- Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hoạt động dịch vụ, thương mại	8% và 10%
- Thuế suất GTGT cho hoạt động bán lẻ;	10%
- Đối với hoạt động viết phần mềm không chịu thuế.	

Trong năm Công ty được giảm thuế GTGT theo Nghị định 174/2024/QH15 giảm thuế GTGT 8% từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025 và Nghị quyết 204/2025/QH15 từ ngày 01/07/2025 đến 31/12/2026.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thu nhập từ các hoạt động trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp theo qui định.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**16. Chi phí phải trả**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>		
- Chi phí lãi vay	439.615.156	170.475.647
- Chi phí thuê văn phòng	704.502.311	-
- Chi phí phải trả khác	1.551.816.778	640.271.453
	<u>2.695.934.245</u>	<u>810.747.100</u>

**17. Phải trả khác**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Kinh phí công đoàn	654.914.659	672.009.804
- Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	201.582.000	202.391.000
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	59.305.000	139.305.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	3.396.336.400	3.311.787.460
- Các khoản phải trả phải nộp khác	1.133.931.532	4.124.061.701
	<u>5.446.069.591</u>	<u>8.449.554.965</u>

**b) Trong đó phải trả khác là các bên liên quan**

- Võ Hùng Tiến	-	4.314.862
- Nguyễn Văn Xuân	-	3.236.146
- Lê Xuân Tiến	-	7.893.398
- Bùi Văn Bằng	-	7.215.702
- Trần Văn Mua	-	22.896.020
- Nguyễn Minh Vũ	21.669.103	141.381.393
- Nguyễn Đức Long	-	55.346.309
- Võ Anh Thịnh	-	7.040.728
- Lê Thị Thanh	-	4.314.862
- Nguyễn Thiện Lợi	-	4.314.862
- Phan Thanh Tú	-	3.236.146
- Trần Phương Hiền	-	4.314.862
	<u>21.669.103</u>	<u>265.505.290</u>

**18. Doanh thu chưa thực hiện**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Ngắn hạn</b>		
- Chênh lệch giữa giá bán lớn hơn giá trị còn lại của TSCĐ bán và thuê lại TSCĐ là thuê tài chính	24.211.240	89.059.156
	<u>24.211.240</u>	<u>89.059.156</u>

**19. Dự phòng phải trả**

	31/12/2025	01/01/2025
<b>Dài hạn</b>		
- Dự phòng trợ cấp thôi việc	362.529.167	411.116.667
	<u>362.529.167</u>	<u>411.116.667</u>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư đầu năm trước	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	11.226.292.206	11.157.849.941	12.200.518.781	80.076.354.928
Lãi trong năm	-	-	-	-	3.526.320.980	67.348.889	3.593.669.869
Tăng lợi nhuận chưa phân phối từ quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	(11.226.292.206)	11.226.292.206	-	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>-</b>	<b>22.740.063.027</b>	<b>12.267.867.670</b>	<b>80.499.624.697</b>
Số dư đầu năm nay	45.346.960.000	200.264.000	(55.530.000)	-	22.740.063.027	12.267.867.670	80.499.624.697
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.928.967.308	58.811.192	3.987.778.500
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-	(3.170.400.100)	-	(3.170.400.100)
Trích lập quỹ Khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	-	(355.920.880)	-	(355.920.880)
<b>Số dư cuối năm nay</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>200.264.000</b>	<b>(55.530.000)</b>	<b>-</b>	<b>23.142.709.355</b>	<b>12.326.678.862</b>	<b>80.961.082.217</b>

(\*) Chia cổ tức năm 2024 và trích quỹ Khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên số 01/2025/NQ-ĐHCĐ ngày 25/04/2025 cụ thể như sau:

- Chia cổ tức 7%/cổ phiếu, tổng số tiền là 3.170.400.100 đồng.
- Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi: 355.920.880 đồng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Cuối năm	Tỷ lệ	Đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tập đoàn Bru chính Viễn thông Việt Nam	21.163.160.000	46,7%	21.163.160.000	46,7%
Ông Lê Xuân Tiến	9.278.620.000	20,5%	9.278.620.000	20,5%
Cổ đông khác	14.905.180.000	32,9%	14.905.180.000	32,9%
	<b>45.346.960.000</b>	<b>100%</b>	<b>45.346.960.000</b>	<b>100%</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm 2025	Năm 2024
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	45.346.960.000	45.346.960.000
- Vốn góp cuối năm	45.346.960.000	45.346.960.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	3.170.400.100	3.170.400.100

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2025	01/01/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	4.534.696	4.534.696
- Cổ phiếu phổ thông	4.534.696	4.534.696
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	5.553	5.553
- Cổ phiếu phổ thông	5.553	5.553
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.529.143	4.529.143
- Cổ phiếu phổ thông	4.529.143	4.529.143
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	10.000

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025	Năm 2024
Doanh thu hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	522.909.547.513	236.597.722.008
	<b>522.909.547.513</b>	<b>236.597.722.008</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2025	Năm 2024
Giá vốn hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ	470.199.431.083	188.036.158.114
	<b>470.199.431.083</b>	<b>188.036.158.114</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	103.884.818	99.773.556
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	402.728.357	162.286.279
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.438.646	1.182.319
	<b>508.051.821</b>	<b>263.242.154</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2025	Năm 2024
Lãi tiền vay	11.298.281.908	11.269.614.035
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	876.706.311	268.698.249
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.105.605.070	1.254.165.652
	<b>13.280.593.289</b>	<b>12.792.477.936</b>

**5. Chi phí bán hàng**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	93.116.910	97.414.064
Chi phí nhân công	6.549.380.267	4.896.397.172
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.282.956	13.282.956
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.996.112.633	4.451.830.024
Chi phí khác bằng tiền	975.532.907	2.671.546.183
	<b>14.627.425.673</b>	<b>12.130.470.399</b>

**6. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	176.826.923	143.579.487
Chi phí nhân công	16.348.431.352	9.333.863.905
Chi phí khấu hao tài sản cố định	820.898.611	843.389.538
Dự phòng/ hoàn nhập dự phòng	(239.083.000)	437.706.890
Thuế, phí, và lệ phí	273.388.182	104.471.284
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.990.292.530	5.009.337.097
Chi phí khác bằng tiền	1.222.442.044	1.789.767.139
	<b>23.593.196.642</b>	<b>17.662.115.340</b>

**7. Thu nhập khác**

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.422.422.823	5.982.000
Tiền phạt thu được	2.302.426.276	36.235.995
Thu nhập khác	992.856.085	1.721.399.210
	<b>4.717.705.184</b>	<b>1.763.617.205</b>

**8. Chi phí khác**

	Năm 2025	Năm 2024
Các khoản bị phạt chậm nộp thuế, BHXH	97.821.172	786.329.205
Các khoản bị phạt hợp đồng	1.012.372.950	890.620.099
Chi phí khác	156.369.052	-
	<b>1.266.563.174</b>	<b>1.676.949.304</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	1.102.698.513	2.619.154.954
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty con	77.321.823	95.938.784
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>1.180.020.336</b>	<b>2.715.093.738</b>

**10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.928.967.308	3.526.320.980
Các khoản điều chỉnh:	-	355.920.880
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	355.920.880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.928.967.308	3.170.400.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>867</b>	<b>700</b>

Công ty chưa dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh hồi tố theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

**11. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2025	Năm 2024
	(Trình bày lại)	
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	3.928.967.308	3.526.320.980
Các khoản điều chỉnh:	-	355.920.880
- <i>Quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	355.920.880
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	3.928.967.308	3.170.400.100
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	4.529.143	4.529.143
<b>Lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>	<b>867</b>	<b>700</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**12. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	Năm 2025	Năm 2024
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	358.565.107.328	52.363.633.298
Chi phí nhân công	48.636.465.638	36.829.157.776
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.963.152.480	4.651.264.919
Chi phí dịch vụ mua ngoài	97.253.449.200	65.583.684.997
Chi phí khác bằng tiền	3.255.862.069	5.065.593.179
	<b>511.674.036.715</b>	<b>164.493.334.169</b>

**VII. MỤC TIÊU VÀ CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH**

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**1. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

**Rủi ro ngoại tệ**

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Công ty không sử dụng bất kỳ công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro ngoại tệ của mình.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Rủi ro về lãi suất:**

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

**2. Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

*Phải thu khách hàng*

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt công ty thường xuyên theo dõi chặt chẽ nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt.

**3. Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
<b>Tại ngày 31/12/2025</b>				
Vay và nợ	232.952.505.726	5.890.432.669	-	238.842.938.395
Phải trả người bán	265.298.681.883	-	-	265.298.681.883
Phải trả khác	4.791.154.932	-	-	4.791.154.932
Chi phí phải trả	2.695.934.245	-	-	2.695.934.245
	<b>505.738.276.786</b>	<b>5.890.432.669</b>	-	<b>511.628.709.455</b>
<b>Tại ngày 01/01/2025</b>				
Vay và nợ	79.729.997.081	1.350.163.221	-	81.080.160.302
Phải trả người bán	79.891.305.414	-	-	79.891.305.414
Phải trả khác	7.777.545.161	-	-	7.777.545.161
Chi phí phải trả	810.747.100	-	-	810.747.100
	<b>168.209.594.756</b>	<b>1.350.163.221</b>	-	<b>169.559.757.977</b>

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

### 4. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Ngoại trừ các khoản đề cập ở trên, giá trị hợp lý của tài sản tài chính dài hạn và nợ phải trả tài chính dài hạn chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2025 và 31/12/2024. Tuy nhiên, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không có khác biệt trọng yếu so với giá trị ghi sổ vào ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2025		31/12/2024		31/12/2025	31/12/2024
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
<b>Tài sản tài chính</b>						
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo	861.650.000	-	309.650.000	-	861.650.000	309.650.000
- Phải thu khách hàng	341.801.236.340	(274.894.105)	104.127.540.673	(525.317.105)	341.526.342.235	103.602.223.568
- Phải thu khác	3.656.412.864	-	5.483.354.383	-	3.656.412.864	5.483.354.383
- Tiền và các khoản tương đương tiền	33.636.328.523	-	24.874.223.157	-	33.636.328.523	24.874.223.157
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>379.955.627.727</b>	<b>(274.894.105)</b>	<b>134.794.768.213</b>	<b>(525.317.105)</b>	<b>379.680.733.622</b>	<b>134.269.451.108</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>						
- Vay và nợ	238.842.938.395		81.080.160.302		238.842.938.395	81.080.160.302
- Phải trả người bán	265.298.681.883		79.891.305.414		265.298.681.883	79.891.305.414
- Phải trả khác	4.791.154.932		7.777.545.161		4.791.154.932	7.777.545.161
- Chi phí phải trả	2.695.934.245		810.747.100		2.695.934.245	810.747.100
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>511.628.709.455</b>	<b>-</b>	<b>169.559.757.977</b>	<b>-</b>	<b>511.628.709.455</b>	<b>169.559.757.977</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các Báo cáo tài chính hợp nhất.

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT
Ông Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Ông Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Thành viên HĐQT (Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)
Bà Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT
Ông Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2025)
Ông Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (Miễn nhiệm ngày 08/09/2025)
Bà Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng (Bỏ nhiệm ngày 08/09/2025)
Ông Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng ban kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Xuân	Thành viên ban kiểm soát (Miễn nhiệm ngày 30/09/2025)
Ông Nguyễn Văn Dự	Thành viên ban kiểm soát (Bỏ nhiệm ngày 30/09/2025)
Ông Phan Thanh Tú	Thành viên ban kiểm soát
Tổng Công ty Hạ tầng mạng VNPT - Net	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam
Các đơn vị thành viên thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam

**Giao dịch phát sinh trong năm:**

	Mối quan hệ	Năm 2025	Năm 2024
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>		<b>463.627.404.581</b>	<b>152.756.280.995</b>
Viễn thông Điện Biên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	8.400.000
Viễn thông Phú Thọ	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.900.000.000

113041-  
CÔNG TY  
TNHH  
AN VÀ DỊCH  
N HỌC  
RE AISC  
PHỔ C

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Sơn La	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	10.869.726.364	-
Viễn thông Hải Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Hà Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Ninh Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	84.000.000
Viễn thông Bình Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	266.297.400	96.060.000
Viễn thông Gia Lai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	152.050.000	1.701.980.000
Viễn thông Khánh Hoà	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.319.745.149	3.315.418.487
Viễn thông Lâm Đồng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	8.400.000
Viễn thông Bình Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	134.124.150	223.203.590
Viễn thông Ninh Thuận	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.408.984.000
Viễn thông Đắk Lắk	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	165.245.000
Viễn thông Đắk Nông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	1.460.588.550
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	199.063.822	9.169.111.605
Viễn thông Đồng Nai	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.314.011.038	1.340.721.301
Viễn thông Bình Dương	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.076.772.603	21.453.004.896
Viễn thông Tây Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	162.960	576.700.000
Viễn thông Bà Rịa - Vũng tàu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	60.150.079	480.681.031
Viễn thông Bình Phước	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.593.520.673	239.681.000
Viễn thông Trà Vinh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	4.640.000.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Viễn thông Long An	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.128.300.000	-
Viễn thông Bến Tre	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.075.177.600	-
Viễn thông Cà Mau	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	-
Viễn thông Bạc Liêu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.200.000	-
Viễn thông Bắc Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	8.400.000	-
Viễn thông Đồng Tháp	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.800.000	-
Viễn Thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
Viễn thông Hải Phòng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.900.000	-
Viễn thông Lai Châu	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	33.300.000	-
Viễn thông Lạng Sơn	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	25.200.000	-
Viễn thông Nam Định	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	53.854.000	-
Viễn thông Quảng Bình	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	34.580.000	-
Viễn thông Quảng Ninh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	50.400.000	-
Viễn thông Quảng Ngãi	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	122.220	-
Viễn thông TP Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.902.084.167	-
Viễn thông Tuyên Quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	16.000.000	-
Viễn thông Thái Nguyên	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	28.800.000	-
Viễn thông Thanh Hóa	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	26.255.765	-
Tổng công ty Hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	258.268.296.780	47.937.587.477
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	125.045.562.180	28.209.531.000
Tổng Công ty truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	302.072.790	543.973.417
Ban Khách hàng cá nhân - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	109.643.562
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	6.280.171.473	10.897.023.583

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Các TTKD - Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	3.058.198.543	6.259.717.740
Bệnh viện Đa khoa Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	2.839.902.000
Công ty Cổ phần COKYVINA	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.861.623.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Công nghiệp Bưu chính Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	67.520.000	-
Công ty Cổ phần Thiết bị Bưu điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.450.000.000	-
Công ty CP Vật tư bưu điện Potmasco	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	13.818.036.355	-
Công ty TNHH Một Thành Viên Cấp Quang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	1.653.000.000	-
Công ty TNHH Thiết Bị Viễn Thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	61.880.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thiết Bị Viễn Thông (Teleq)	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	707.520.320	-
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.730.356.500	6.058.558.250
VNPT thành phố Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.110.658.680	-
Viễn Thông Hà Tĩnh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	590.252.000	60.290.909
Viễn thông Kiên Giang	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	2.500.000	110.004.000
Viễn thông Kon Tum	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	986.200.000	-
Cty Phát triển dịch vụ giá trị gia tăng - CN TCT Truyền thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	242.272.790	282.491.417
Trung Tâm An Toàn Thông Tin VNPT- CN Công ty CNTT VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	7.885.000.000	96.000.000
Viễn thông Nghệ An - Chi nhánh Tập đoàn bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	54.178.180

051304  
CÔNG T  
TNHH  
TOÁN VÀ Đ  
TIN HỌC  
MOORE AI  
- T.P HỒ

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

<b>Mua hàng hóa dịch vụ</b>		<b>2.234.390.957</b>	<b>19.605.505.335</b>
BV Đa Khoa Bưu Điện	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	208.201.500	215.194.500
Ban Khách Hàng Tổ Chức Doanh Nghiệp - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	661.485.710	793.782.852
Các Trung tâm kinh doanh - CN Tổng Cty Dịch Vụ Viễn Thông	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	496.288.033	401.681.983
Công ty CNTT VNPT- CN Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	315.756.000	272.178.000
Viễn thông Hà Nội	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	144.120.000	-
Viễn thông Hồ Chí Minh	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	867.315	-
Tổng Công ty hạ tầng mạng	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	403.572.399	-
Công ty TNHH Thiết bị Viễn thông ANSV	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	-	17.922.668.000
Trung Tâm Sáng Tạo - CN Công ty Công nghệ thông tin VNPT	Thành viên Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam	4.100.000	-

**Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:**

	<b>Chức vụ</b>	<b>Năm 2025</b>	<b>Năm 2024</b>
<b>Thù lao thành viên Hội đồng Quản trị</b>			
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	23.534.828	5.393.398
- Võ Hùng Tiến	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Lê Thị Thanh	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Bùi Văn Bằng	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
- Trần Phương Hiền	Thành viên HĐQT	18.828.488	4.314.862
<b>Thù lao thành viên Ban kiểm soát</b>			
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	18.828.488	4.314.862
- Nguyễn Văn Xuân	Thành viên BKS	14.121.366	3.236.146
- Phan Thanh Tú	Thành viên BKS	14.121.366	3.236.146
		<b>145.920.000</b>	<b>33.440.000</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

**Tiền lương, thưởng của Ban điều hành Công ty**

	Chức vụ	Năm 2025	Năm 2024
- Lê Xuân Tiến	Chủ tịch HĐQT	2.966.700.000	564.400.000
- Bùi Văn Bằng	Tổng Giám đốc	1.644.300.000	314.800.000
- Trần Văn Mua	Phó Tổng Giám đốc	664.260.000	179.215.000
- Nguyễn Minh Vũ	Phó Tổng Giám đốc	1.152.900.000	249.484.000
- Nguyễn Đức Long	Phó Tổng Giám đốc	752.711.727	228.100.000
- Võ Anh Thịnh	Kế toán trưởng (đã miễn nhiệm trong năm)	136.545.455	173.800.000
- Nguyễn Thị Ngọc Cúc	Kế toán trưởng	249.081.285	-
- Nguyễn Thiện Lợi	Trưởng Ban kiểm soát	193.800.000	159.658.334
		<b>7.760.298.467</b>	<b>1.869.457.334</b>

**Số dư bên liên quan**

Công nợ với các bên liên quan được trình bày tại phải thu và phải trả trong các thuyết minh V.3, V.4, V.5, V.12, V.13, V.14, V.17.

**3. Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất ngày 01 tháng 01 năm 2025, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và thuyết minh BCTC hợp nhất tương ứng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học Moore Aisc.

**4. Thông tin về hoạt động liên tục**

Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.



Lý Thị Thanh Nguyệt  
Người lập biểu

Hồ Chí Minh, ngày 16 tháng 3 năm 2026



Nguyễn Thị Ngọc Cúc  
Kế toán trưởng



Lê Xuân Tiến  
Chủ tịch HĐQT